CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn Thiên Quang

Ngày 31/12/2024	2,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**-7.1%**	-

DT thuần
Q4/24
154
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0| 10.5%
YoY: ▲ 9.00| 5.9%

LN thuần
Q4/24
0.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.29| 721%
YoY: ▼0.17| -34.3%

LN sau thuế
Q4/24
0.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.03| 13.4%
YoY: ▼0.28| -48.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.4%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE
2024
0.3%
YoY: +/-▼ 0.3%

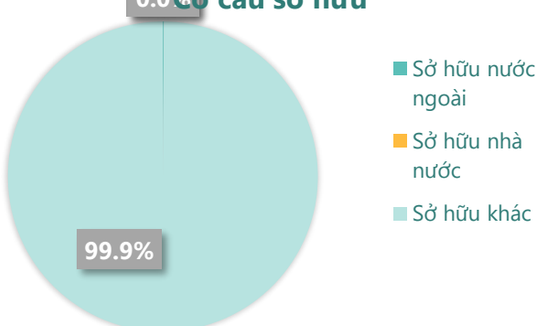
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 3,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	31,843,305
KLGD BQ 20 phiên (CP)	315,530
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.45
EPS	33
P/E	79.0

DT thuần
2024
555
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0| 2.0%

LN thuần
2024
0.61
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.49| -70.7%

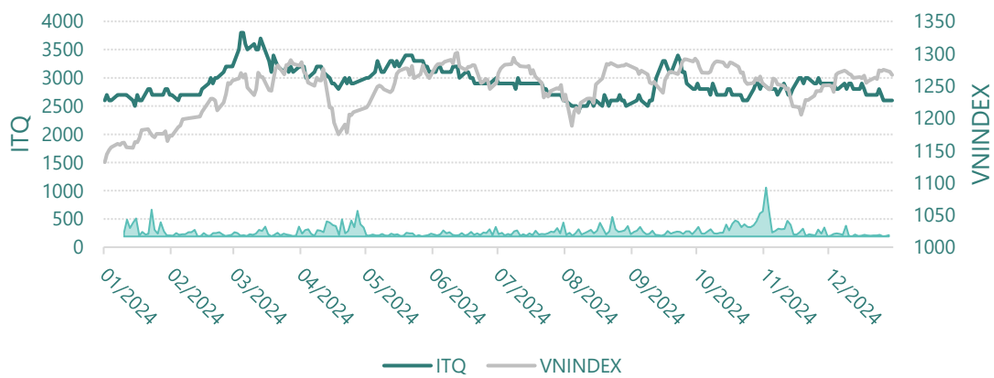
LN sau thuế
2024
1.05
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.87| -45.5%

Cơ cấu sở hữu

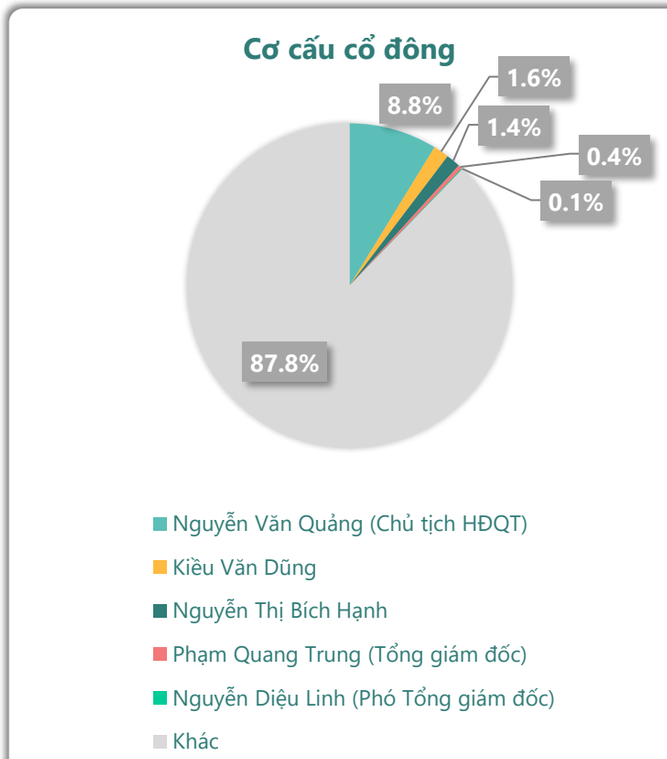


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



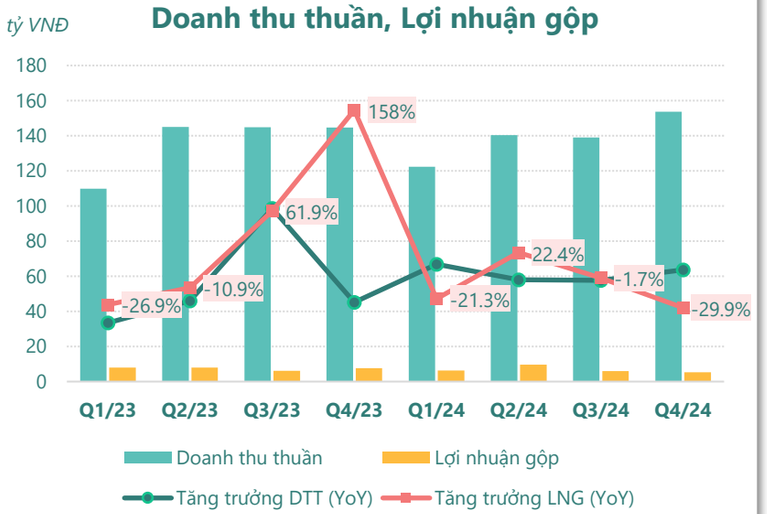
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

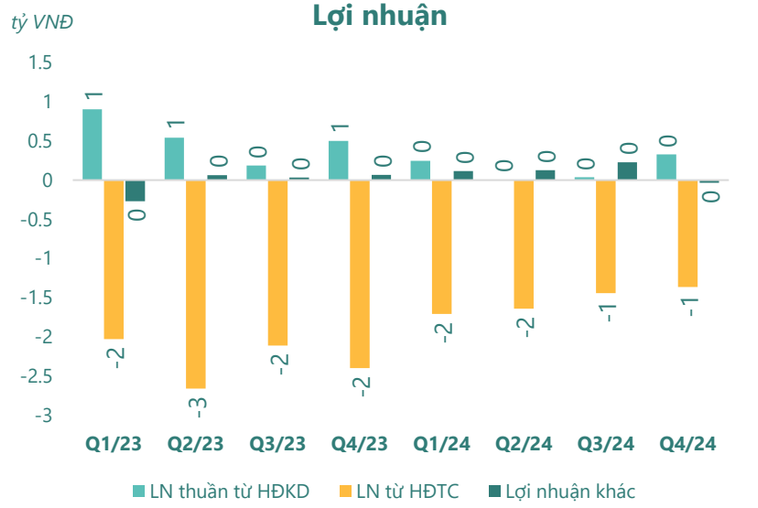
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



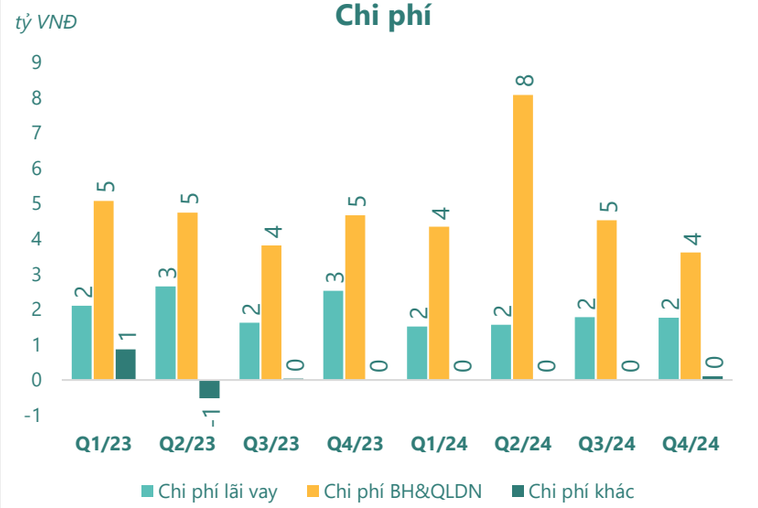
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



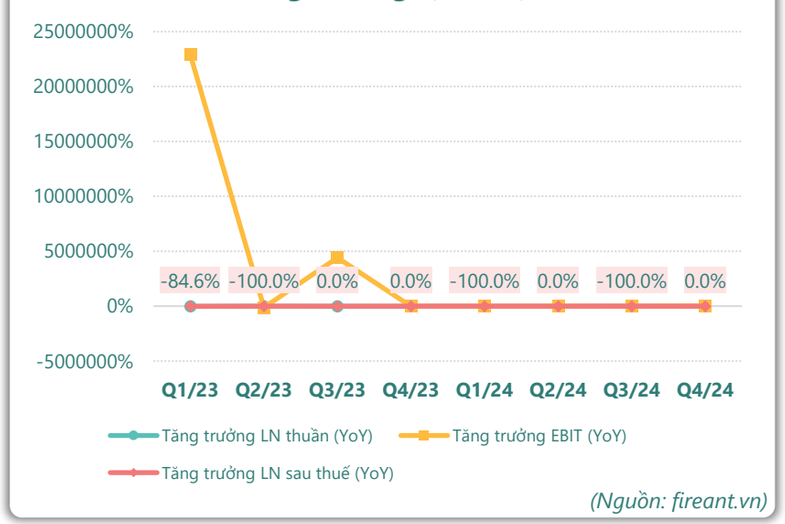
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



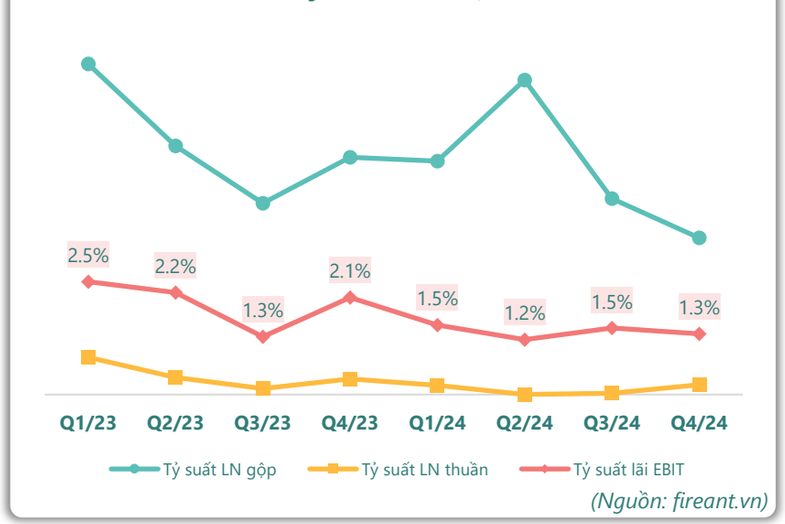
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



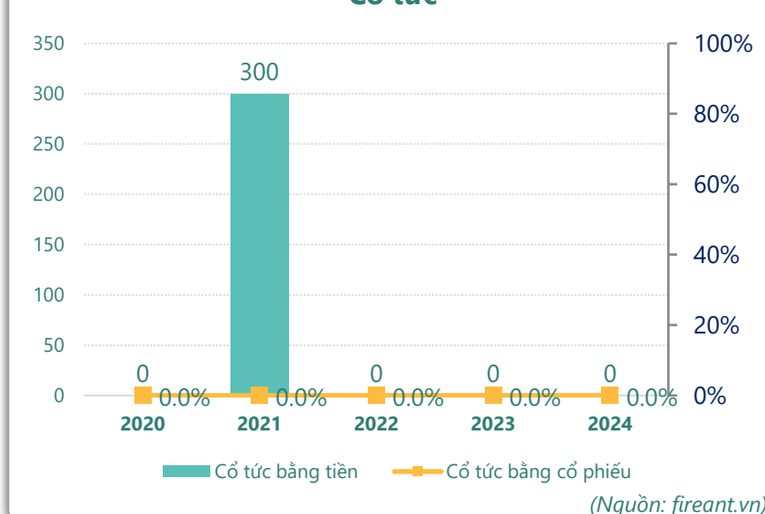
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

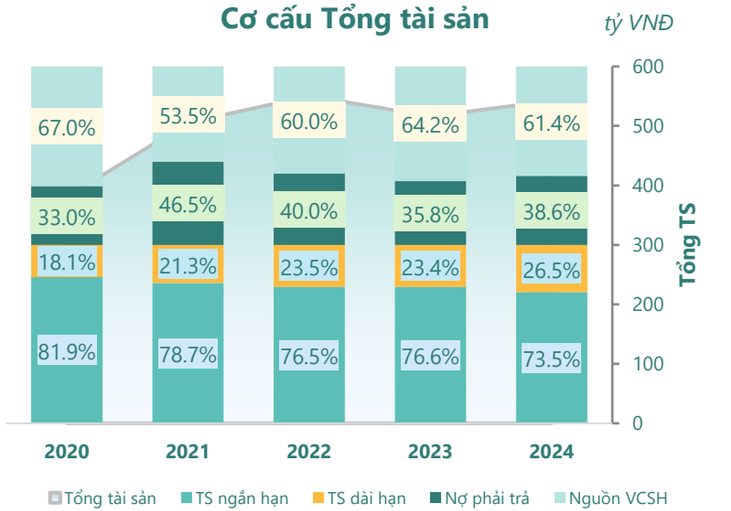
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

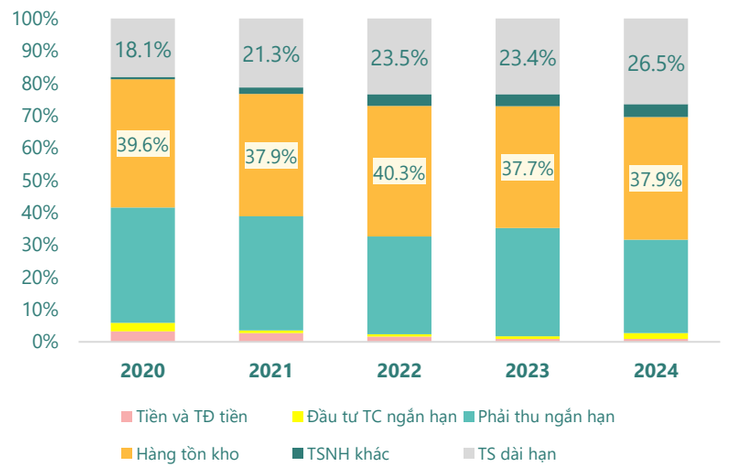
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



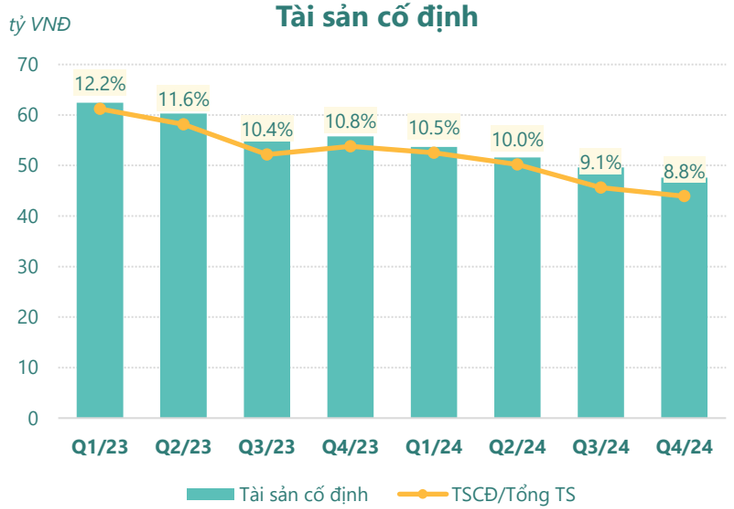
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



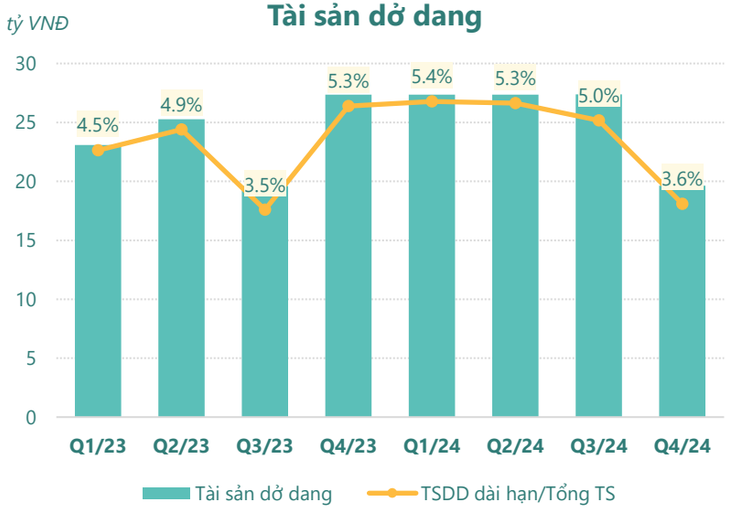
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



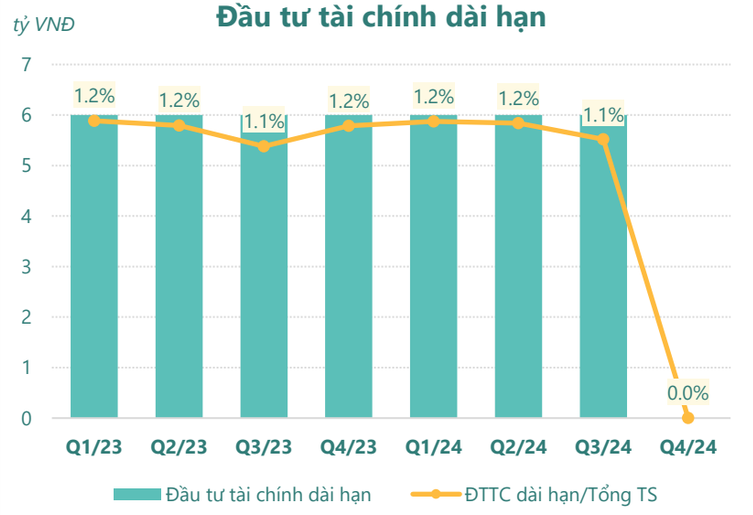
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



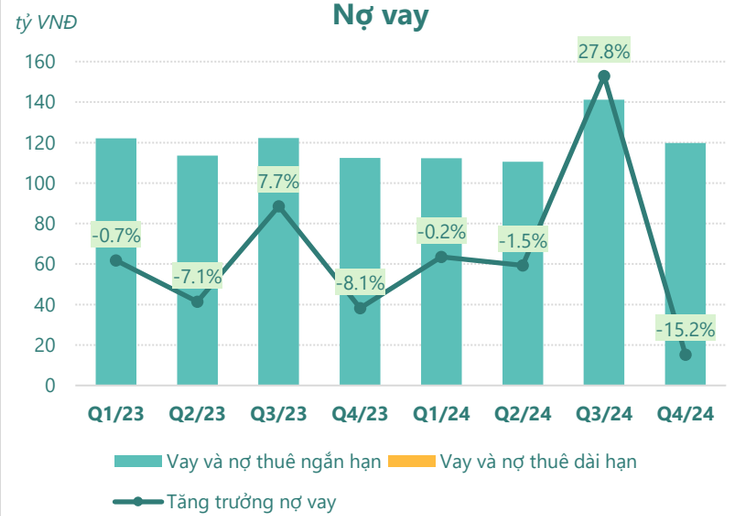
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

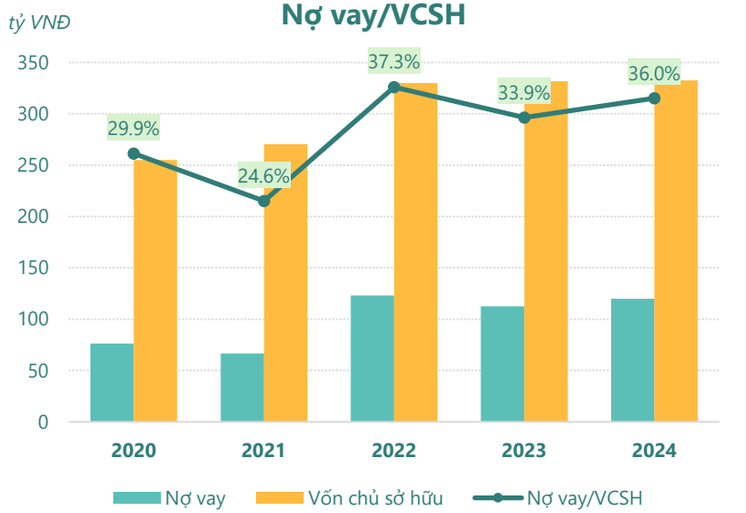
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

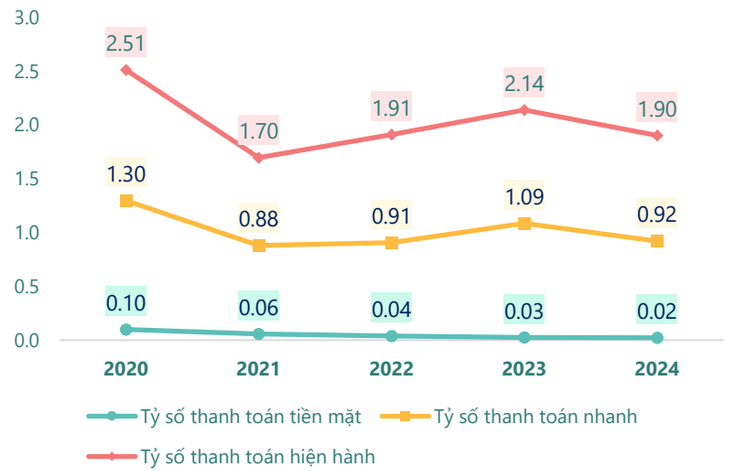
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



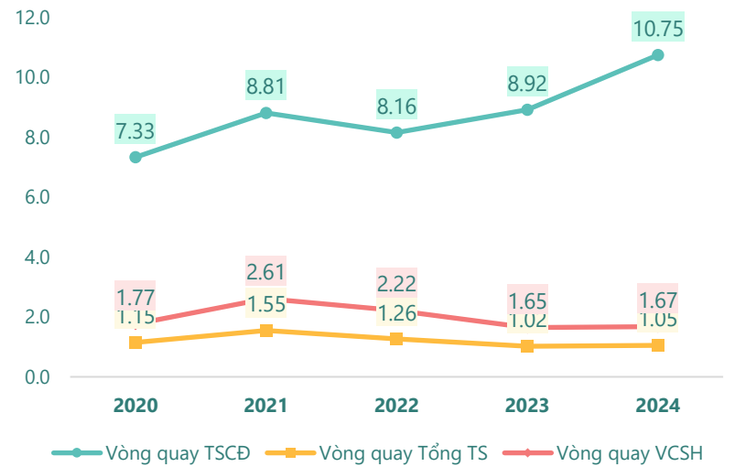
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



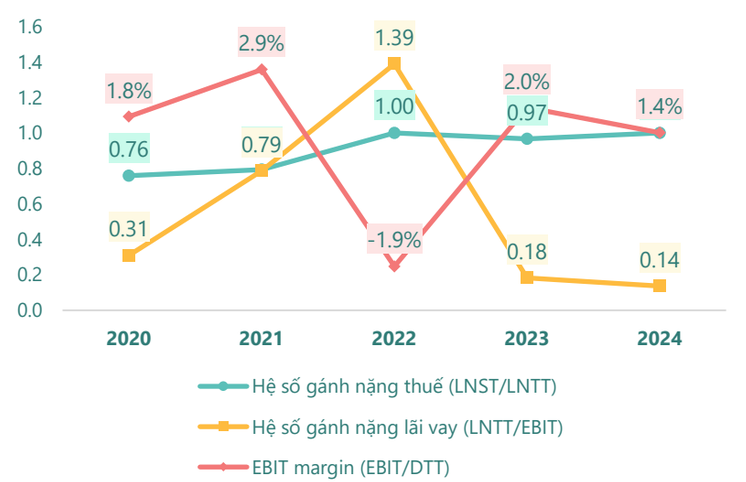
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



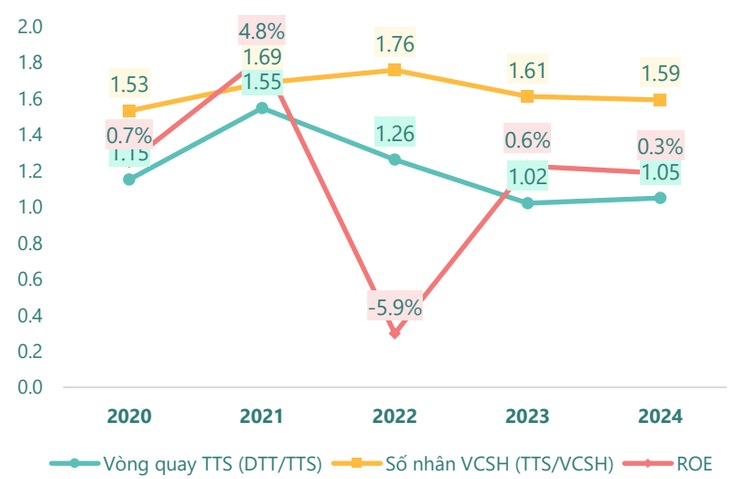
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



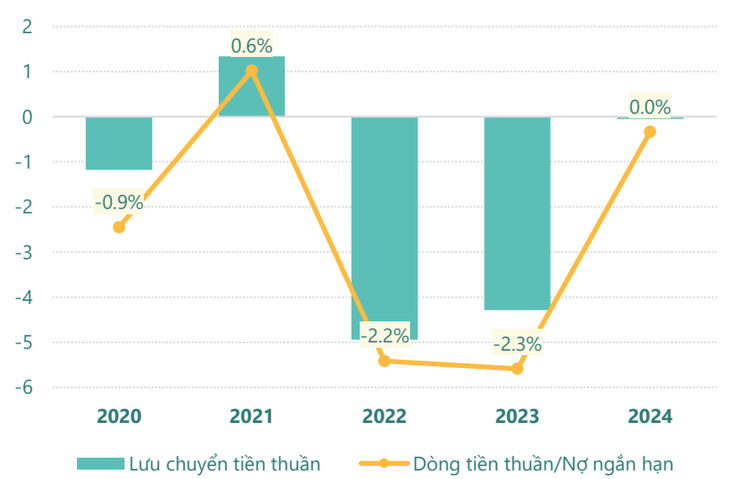
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**154**	**145**	**5.9%**	**555**	**544**	**2.0%**
Giá vốn hàng bán	148	137	8.3%	528	515	2.6%
Lợi nhuận gộp	5.30	7.57	-29.9%	27.3	29.6	-7.8%
Doanh thu HĐTC	0.97	1.10	-11.5%	3.12	1.97	58.2%
Chi phí TC	2.34	3.50	-33.2%	9.27	11.2	-17.3%
Chi phí lãi vay	1.76	2.53	-30.3%	6.63	8.91	-25.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.88	2.29	-17.9%	8.81	8.61	2.4%
Chi phí QLDN	**1.73**	**2.38**	**-27.2%**	**11.8**	**9.70**	**21.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.33	0.50	-34.3%	0.61	2.10	-70.7%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**0.07**	**-148%**	**0.43**	**-0.11**	**509%**
LN trước thuế	0.29	0.57	-48.3%	1.05	1.99	-47.3%
Lợi nhuận sau thuế	**0.29**	**0.57**	**-48.3%**	**1.05**	**1.92**	**-45.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.29**	**0.57**	**-48.3%**	**1.05**	**1.92**	**-45.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.82	19.6	-0.47	1.15	-26.4	28.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	-12.6	0.08	0.01	5.78	-16.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.69	-9.85	-0.19	-1.63	30.7	-21.5
Tiền đầu kỳ	9.17	7.36	4.75	4.17	3.71	13.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.81**	**-2.82**	**-0.58**	**-0.47**	**10.1**	**-9.11**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.25	0	0.01	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	7.36	4.79	4.17	3.71	13.8	4.71

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**542**	**517**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	398	396	0.7%
Tiền và tương đương tiền	4.71	4.75	-0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	4.00	150%
Phải thu ngắn hạn	157	173	-9.5%
Hàng tồn kho	206	195	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	19.1	11.8%
Tài sản dài hạn	**144**	**121**	**18.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.6	55.8	-14.7%
Bất động sản đầu tư	72.7	30.0	142%
Tài sản dở dang	19.6	27.4	-28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	6.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**3.78**	**1.94**	**94.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	209	185	13.2%
Nợ ngắn hạn	**209**	**185**	**13.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	112	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.6	70.1	26.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**333**	**332**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**333**	**332**	**0.3%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)